



中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
預約	Booking/appointment	予約	Apointment	Đặt trước/hẹn gặp	การจอง/การนัดหมาย
一般科醫師	G.P. (General Practioner)	一般医	Dokter umum	G.P. (Bác Sĩ Đa Khoa)	แพทย์เวชปฏิบัติทั่วไป
專科醫師	Specialist	専門医	Dokter spesialis	Chuyên gia	แพทย์เฉพาะทาง
門診	OPD(Outpatient department)	外来	Rawat jalan	OPD(Khoa ngoại trú)	แผนกผู้ป่วยนอก
內科	Medical department/ internal medicine	内科	Klinik penyakit dalam	Khoa y tế/nội khoa	แผนกอายุรกรรม
內科醫師	Physician	内科医	Dokter penyakit dalam	Bác sĩ	อายุรแพทย์
外科	Surgical department	外科	Klinik bedah	Khoa phẫu thuật	แผนกศัลยกรรม
外科醫師	Surgeon	外科医	Dokter bedah	Bác sĩ phẫu thuật	ศัลยแพทย์
小兒科	Pediatric department	小兒科	Klinik anak	Khoa nhi	แผนกกุมารเวชกรรม
小兒科醫師	Pediatrician	小兒科医	Dokter anak	Bác sĩ khoa nhi	กุมารแพทย์

資料來源：中華民國醫師公會全國聯合會(http://www.tma.tw/MedicalWords_Foreign/index.asp)

中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
產科	Obstetric department	產科	Klinik kandungan	Khoa sản	แผนกสูติเวช
產科醫師	Obstetrician	產科医	Dokter kandungan	Bác sĩ khoa sản	สูติแพทย์
婦科	Gynecology department	婦人科	Klinik kebidanan/ Klinik kewanitaan	Khoa phụ khoa	แผนกนรีเวช
婦科醫師	Gynecologist	婦人科医	Dokter kebidanan/ Dokter kewanitaan	Bác sĩ phụ khoa	นรีแพทย์
整形外科	Plastic surgery department	整形外科	Klinik bedah plastik	Khoa phẫu thuật thẩm mỹ	แผนกศัลยกรรม ตกแต่ง
整形外科醫師	Plastic surgeon	整形外科医	Dokter bedah plastik	Bác sĩ phẫu thuật thẩm mỹ	ศัลยแพทย์ตกแต่ง
皮膚科	Dermatologist department	皮膚科	Klinik kulit	Khoa da liễu	แผนกผิวหนัง
皮膚科醫師	Dermatologist	皮膚科医	Dokter kulit	Bác sĩ da liễu	แพทย์ผิวหนัง
眼科	Ophthalmology department	眼科	Klinik mata	Chuyên khoa mắt	แผนกจักษุวิทยา
眼科醫師	Ophthalmologist	眼科医	Dokter mata	Bác sĩ chuyên khoa mắt	จักษุแพทย์
耳鼻喉科	ENT(Ear nose throat)	耳鼻咽喉科	Klinik THT	ENT(Tai mũi họng)	หู คอ จมูก
精神科	Psychiatric department	精神科	Klinik penyakit jiwa	Khoa tâm thần	แผนกจิตเวช
精神科醫師	Psychiatrist	精神科医	Psikiater	Bác sĩ chuyên khoa tâm thần	จิตแพทย์
神經科	Neurologic department	神經科	Klinik saraf	Khoa thần kinh	แผนกประสาท
病理科	Pathologic department	病理部	Klinik patologi	Khoa bệnh lý	แผนกพยาธิวิทยา ๑

資料來源：中華民國醫師公會全國聯合會(http://www.tma.tw/MedicalWords_Foreign/index.asp)

中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
病理科醫師	Pathologist	病理医	Dokter patologi	Bác sĩ chuyên khoa bệnh lý	พยาธิแพทย์
實習醫師	Intern	実習生	Dokter intern	Bác sĩ thực tập nội trú	แพทย์ฝึกหัด/กักตัว
病房	Ward	病棟	Bangsai rumah sakit	Khu	หอผู้ป่วย
個人房	Private room	個室	Kamar individu	Phòng riêng	ห้องส่วนตัว
合住病房	Open ward	開放病棟	Bangsai terbuka	Khu mở	หอผู้ป่วยรวม
開刀房	Operation theatre/ Operation room	手術室	Kamar bedah/ kamar operasi	Phòng mổ/ Phòng phẫu thuật	ห้องผ่าตัด
開刀	Operation	手術	Operasi	Phẫu thuật	การผ่าตัด
產房	Delivery room	分娩室	Kamar bersalin	Phòng sinh	ห้องคลอด
急診室	Emergency room/ Casualty room	緊急治療室	UGD (Unit Gawat Darurat)	Phòng cấp cứu/Phòng chữ trị bệnh nhân cấp cứu hoặc bị tai nạn	ห้องฉุกเฉิน
護理站	Nurse station	ナースステーション	Pos perawat	Trạm y tá	ห้องพยาบาล
加護病房	ICU (Intensive care unit)	集中治療室	Kamar ICU	ICU(Đơn vị chăm sóc tích cực)	หน่วยอภิบาลผู้ป่วย วิกฤติ
入院	Admission	入院	Opname	Nhập viện	การรับเข้า (ผู้ป่วย)
出院	Discharge	退院	Dipulangkan	Xuất viện	การจำหน่าย (ผู้ป่วย)
病歷表	Chart	カルテ	Karte	Biểu đồ	ชาร์ต/แบบบันทึก

資料來源：中華民國醫師公會全國聯合會(http://www.tma.tw/MedicalWords_Foreign/index.asp)

中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
					กทางการแพทย์
出生日期	DOB(Date of birth)	出生日	Tanggal lahir	DOB(Ngày sinh)	วันเกิด
病史	History	病歴	Sejarah penyakit	Bệnh sử	ประวัติ
疾病	Disease/Illness/ Sickness	疾患	Penyakit	Bệnh/Sự ốm/ Sự đau yếu	โรค/ความเจ็บป่วย
診斷	Diagnosis	診断	Diagnosis	Chẩn đoán	การวินิจฉัย
處方	Prescription	処方	Resep obat	Toa thuốc	การสั่งยา
治療	Treatment	治療	Perawatan	Điều trị	การรักษา
預防	Prevention/ Prophylaxis	予防	Pencegahan	Phòng ngừa/ Phòng bệnh	การป้องกันโรค
注射	Injection	注射	Suntikan	Tiêm	การฉีด/ยาฉีด
疫苗	Vaccine	ワクチン	Vaksin	Vắc-xin	วัคซีน
接種 疫苗	Vaccination	予防接種	Vaksinasi	Chủng ngừa	การฉีดวัคซีน
預防注射	Inoculation	予防接種	Imunisasi	Tiêm chủng	การปลูกฝี
生命徵狀	Vital sign	バイタルサイン	Tanda vital	Dấu hiệu sinh tồn	สัญญาณชีพ
體溫	Body temperature	体温	Suhu badan	Nhiệt độ cơ thể	อุณหภูมิร่างกาย
體溫計	Thermometer	体温計	Termometer badan	Nhiệt kế	เทอร์โมมิเตอร์
血壓	Blood pressure	血压	Tekanan darah	Huyết áp	ความดันโลหิต
血壓計	Sphygmomanometer	血压計	Alat ukur tekanan darah	Máy đo huyết áp	เครื่องวัดความดันโลหิต

資料來源：中華民國醫師公會全國聯合會(http://www.tma.tw/MedicalWords_Foreign/index.asp)

中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
脈搏	Pulse	脈拍	Denyut nadi	Mạch	ชีพจร
細菌	Bacteria/Germ	バクテリア	Bakteri	Vi khuẩn/Vi trùng	แบคทีเรีย/เชื้อโรค
病毒	Virus	ウイルス	Virus	Vi-rút	ไวรัส
立克次小體	Rickettsia	リケッチア	Rickettsia	Trùng rận	ริกเก็ตเซีย
感染	Infection	感染	Infeksi	Nhiễm trùng	การติดเชื้อ
副作用	Side effect	副作用	Efek samping	Tác dụng phụ	ผลข้างเคียง

資料來源：中華民國醫師公會全國聯合會(http://www.tma.tw/MedicalWords_Foreign/index.asp)